Tỉnh: Hà Tĩnh

Huyện: Hương Sơn

Xã: Sơn Hồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Ước thực hiện chi năm 2021			Dự toán chi năm 2022			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	**10,770,260,061**	**1,765,871,000**	**9,004,389,061**	**5,864,700,000**	**0**	**5,864,700,000**	**0.54**	**0**	**0.65**
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	**558,813,000**	**0**	**558,813,000**	**570,000,000**	**0**	**570,000,000**	**1.02**		**1.02**
1.1. Chi dân quân tự vệ	412,464,000		412,464,000	420,000,000		420,000,000	1.02		1.02
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	146,349,000		146,349,000	150,000,000		150,000,000	1.02		1.02
2. Chi giáo dục	**900,000,000**	**900,000,000**		**0**					
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			**0**					
4. Chi y tế	**17,030,000**		**17,030,000**	**20,000,000**		**20,000,000**	**1.17**		**1.17**
5. Chi văn hóa, thông tin	0			**50,000,000**		**50,000,000**			
6. Chi phát thanh, truyền thanh	0			**30,000,000**		**30,000,000**			
7. Chi thể dục, thể thao	0			**85,000,000**		**85,000,000**			
8. Chi bảo vệ môi trường	0			**50,000,000**		**50,000,000**			
9. Chi các hoạt động kinh tế	**3,092,594,000**	**865,871,000**	**2,226,723,000**	**367,000,000**	**0**	**367,000,000**	**0.12**	**0**	**0.16**
9.1. Giao thông	641,871,000	641,871,000		100,000,000		100,000,000			
9.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	898,723,000	224,000,000	674,723,000	200,000,000		200,000,000	0.22	0	0.30
9.3. Thị chính	0			0					
9.4. Thương mại, du lịch	0			0					
9.5 Hỗ trợ sự nghiệp xây dựng nông thôn mới	1,552,000,000		1,552,000,000	0					
9.5. Các hoạt động kinh tế khác (trường, nhà văn hóa ….)	0			67,000,000		67,000,000			
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	**5,801,757,361**	**0**	**5,801,757,361**	**4,155,065,000**	**0**	**4,155,065,000**	**0.72**		**0.72**
. Trong đó: Quỹ lương, chi thường xuyên	5,801,757,361	0	5,801,757,361	4,155,065,000	0	4,155,065,000	0.72		0.72
10.1. Quản lý Nhà nước	4,030,300,361		4,030,300,361	2,455,065,000		2,455,065,000	0.61		0.61
10.2 Hội đồng nhân dân	446,006,000		446,006,000	350,000,000		350,000,000	0.78		0.78
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	575,073,000		575,073,000	550,000,000		550,000,000	0.96		0.96
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	282,104,000		282,104,000	200,000,000		200,000,000	0.71		0.71
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	76,298,000		76,298,000	120,000,000		120,000,000	1.57		1.57
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	131,121,000		131,121,000	120,000,000		120,000,000	0.92		0.92
10.7. Hội Cựu chiến binh	94,070,000		94,070,000	120,000,000		120,000,000	1.28		1.28

Nội dung	Ước thực hiện chi năm 2021			Dự toán chi năm 2022			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
10.9. Hội Nông dân	113,980,000		113,980,000	120,000,000		120,000,000	1.05		1.05
10.10. Chi hỗ trợ khác (Chữ thập đỏ, cao tuổi ...)	52,805,000		52,805,000	120,000,000		120,000,000	2.27		2.27
. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	0			0					
11. Chi cho công tác xã hội	**205,369,000**	**0**	**205,369,000**	**206,480,000**		**206,480,000**	**1.01**		**1.01**
11.1. Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	146,149,000		146,149,000	150,000,000		150,000,000	1.03		1.03
11.2. Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa	0			0					
11.3. Trợ cấp xã hội	52,740,000		52,740,000	50,000,000		50,000,000	0.95		0.95
11.4. Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	6,480,000		6,480,000	6,480,000		6,480,000			1.00
11.5. Khác				0		0			
. Chi khác				0					
12. Tiết kiệm chi ngân sách	**129,618,000**		**129,618,000**	**178,611,000**		**178,611,000**			
13. Dự phòng	**65,078,700**		**65,078,700**	**152,544,000**		**152,544,000**			
. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				0					
. Nộp trả ngân sách cấp trên				0					

Ngày 05 tháng 01 năm 2022

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Bộ phận tài chính - kế toán

Nguyễn Thái Huy

Nguyễn Khánh Hòa

5,864,700,000

0

2,455,065,000

100,000,000

-686,000,000

2228000000

-123,000,000

1,769,065,000
5864700000
0
2,455,065,000